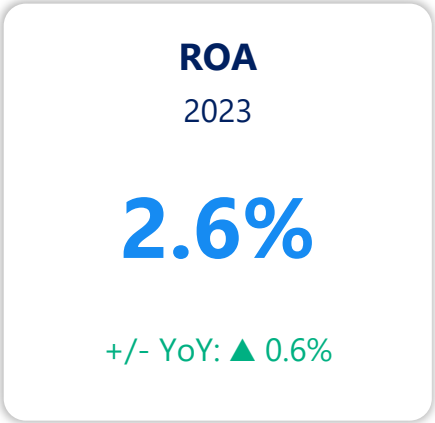
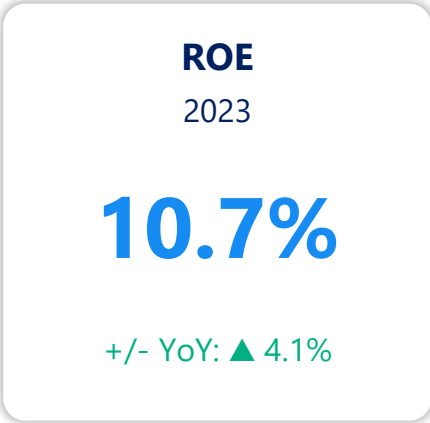
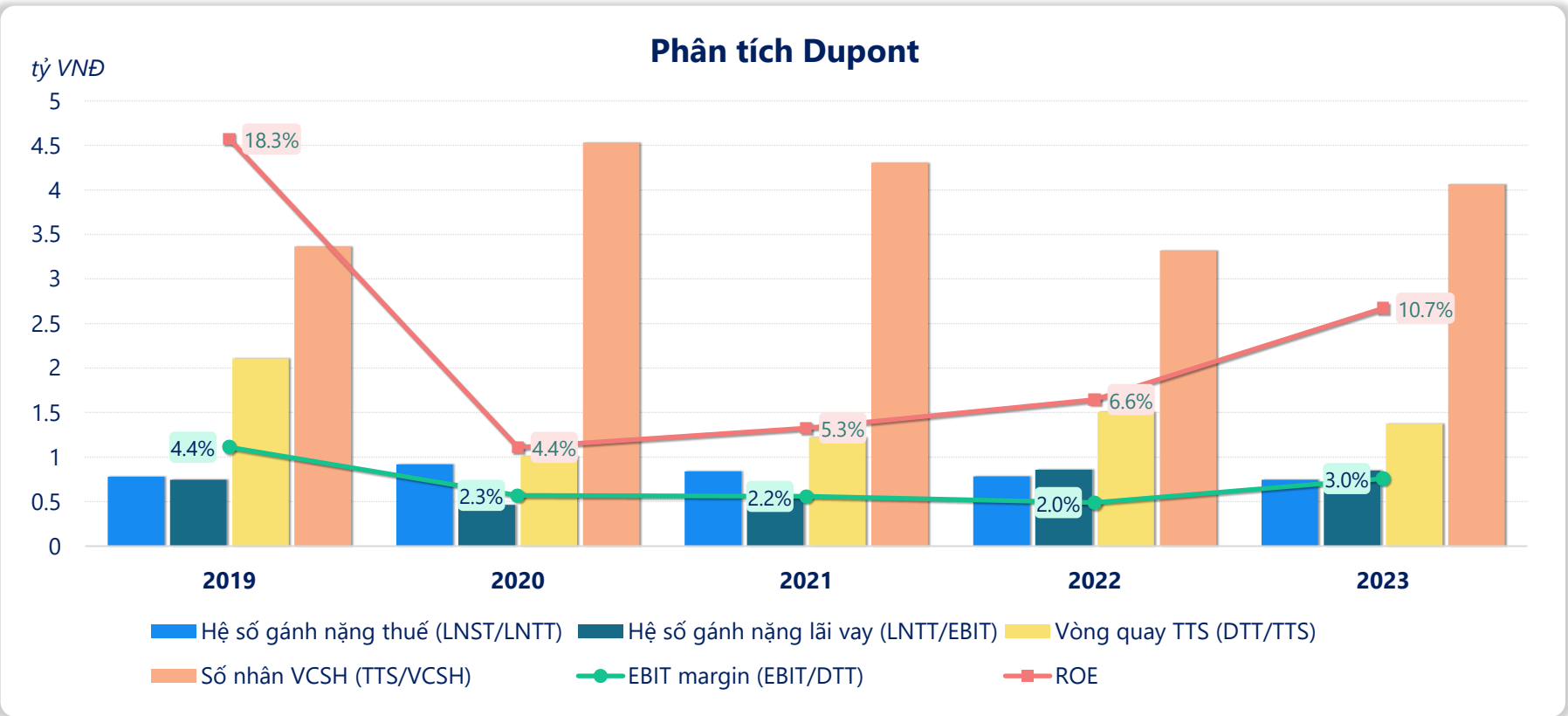
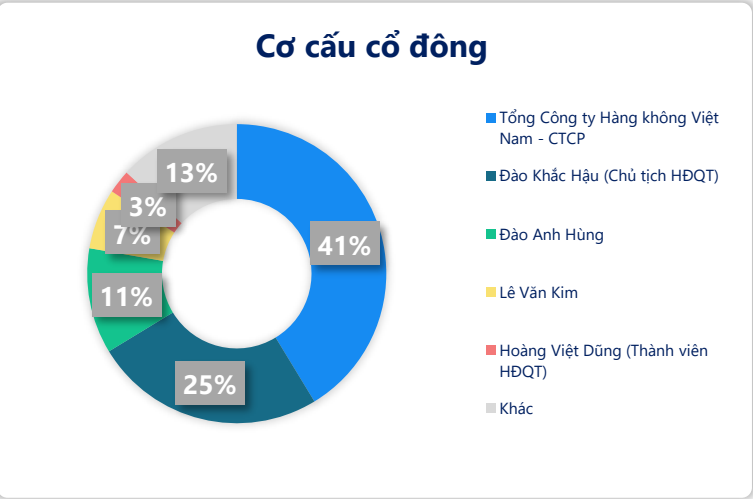


CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

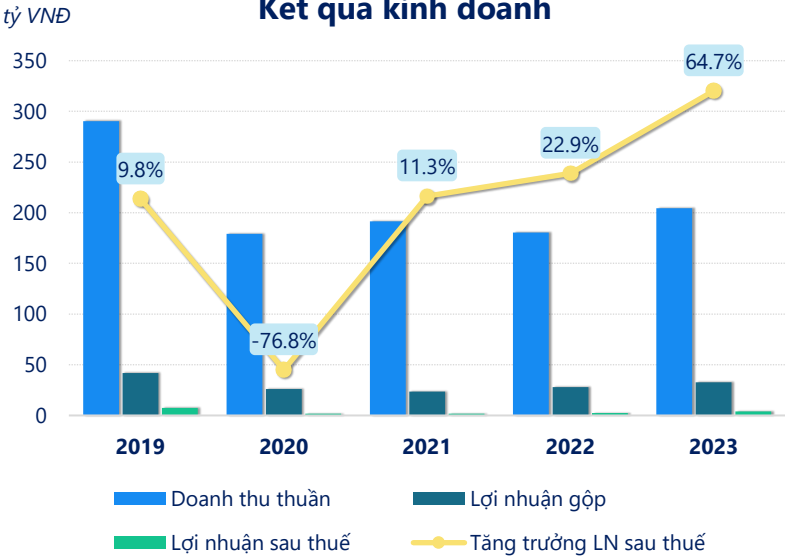
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		30,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		19,900 - 49,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		94
Số lượng CPLH (CP)		3,111,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.02
EPS		1,295
P/E		23.3

	YTD	1T	3T	6T
ARM	-38.4%	11.9%	15.3%	2.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Xuất Nhập khẩu Hàng Không (HNX: ARM)

Kết quả kinh doanh

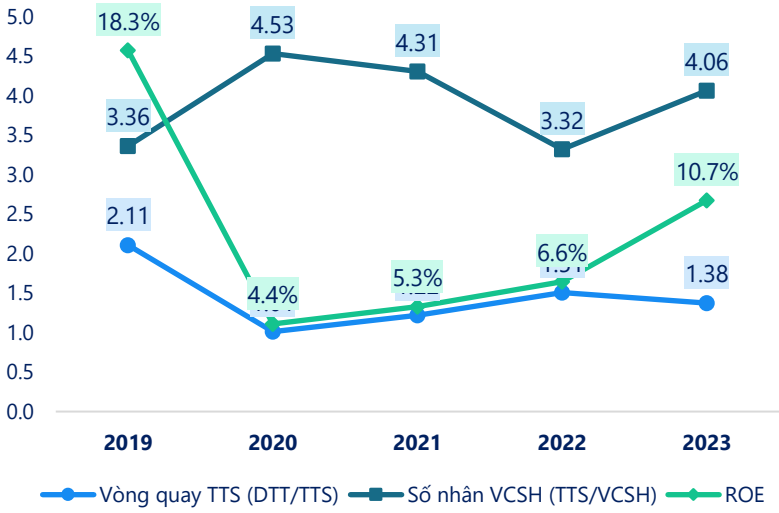


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.04% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.74 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.85 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

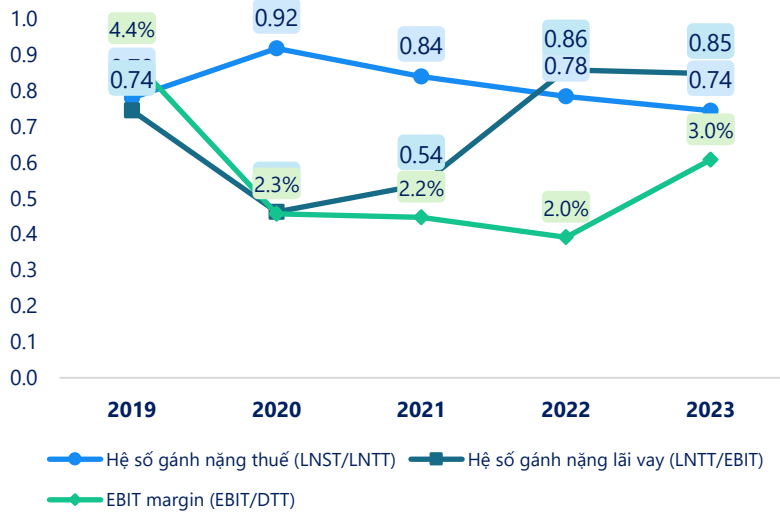
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, ARM ghi nhận doanh thu thuần 204.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.91 tỷ đồng, lần lượt tăng 13.2% và tăng 64.7% so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 10.7% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

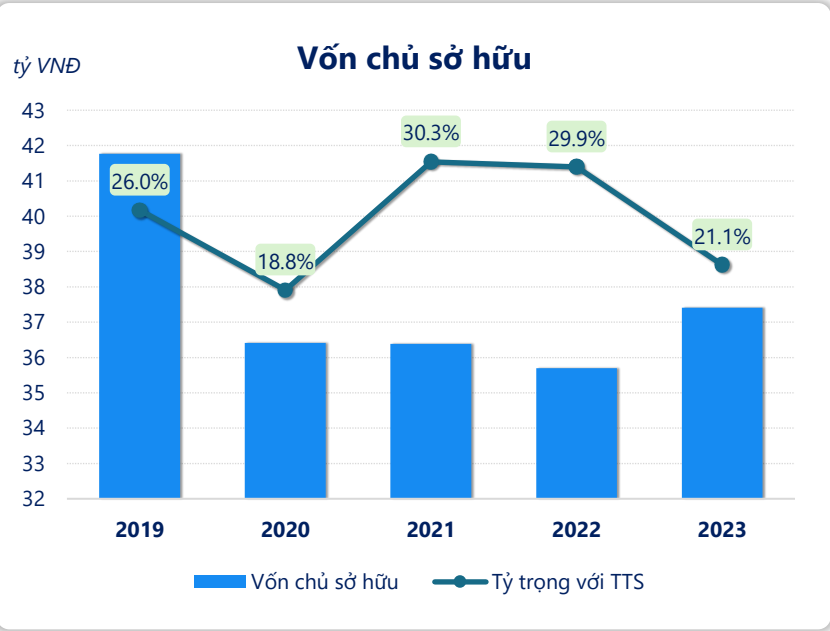
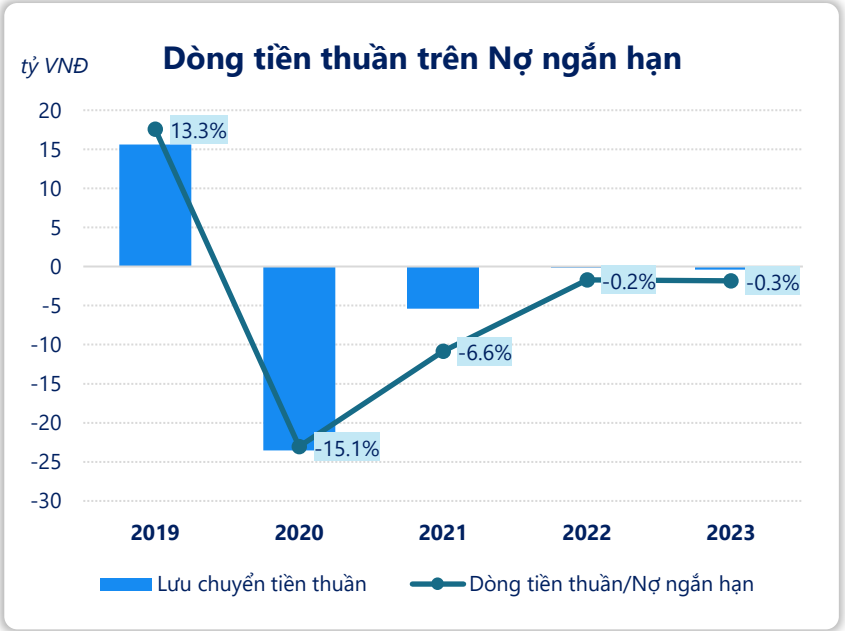
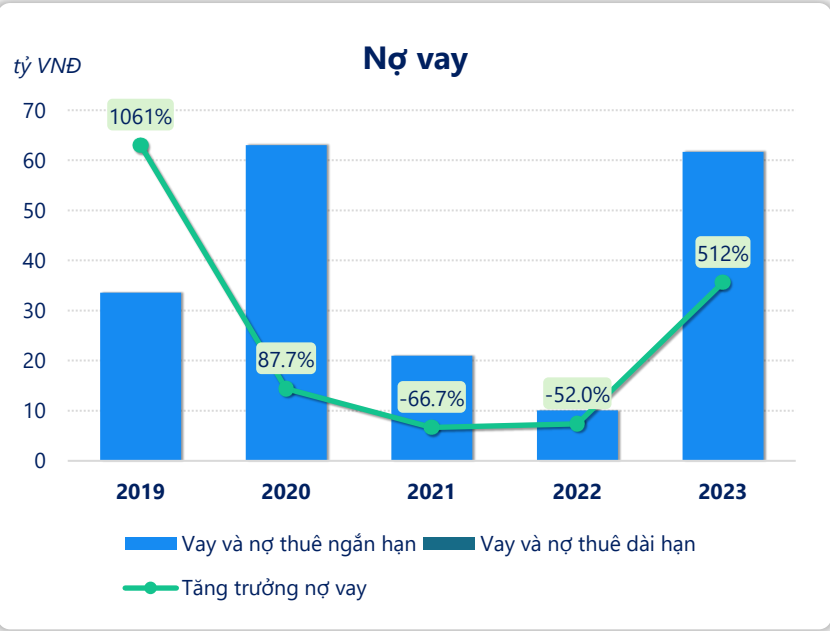
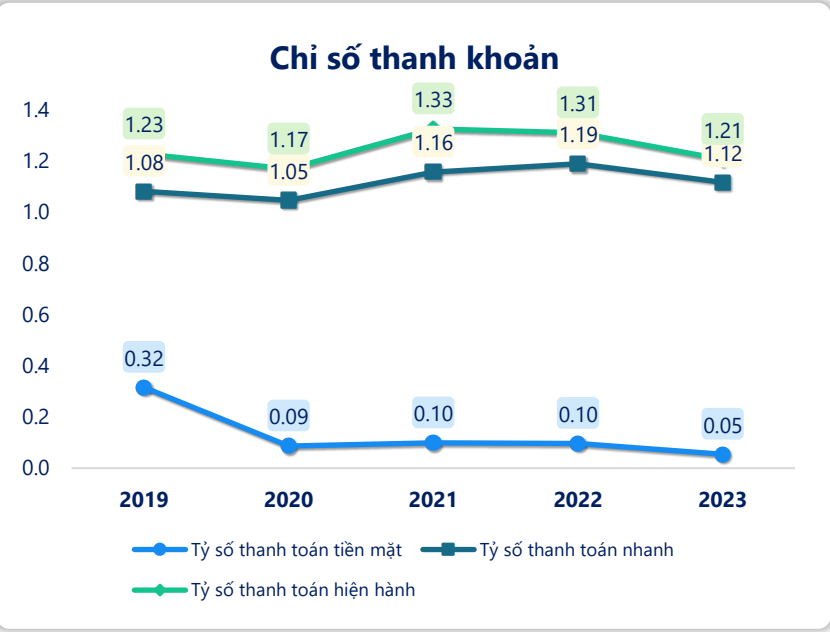
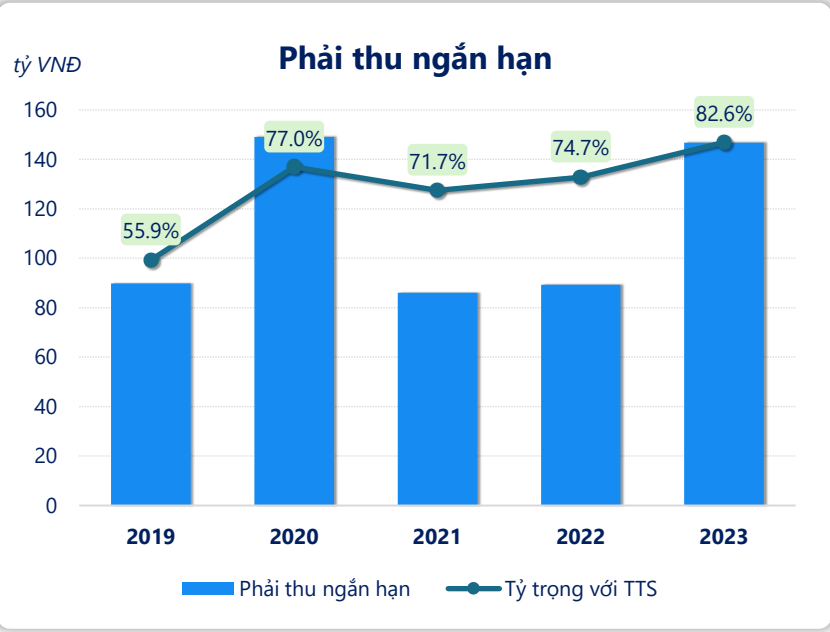
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.38, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 4.06 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	187	119	56.3%
Tài sản ngắn hạn	177	108	64.2%
Tiền và tương đương tiền	7.56	7.94	-4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	156	89.3	74.5%
Hàng tồn kho	12.4	9.95	24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.97	0.39	146%
Tài sản dài hạn	10.1	11.9	-15.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.93	9.00	-11.9%
Bất động sản đầu tư	1.36	1.44	-5.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.80	1.48	-46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	149	83.8	78.1%
Nợ ngắn hạn	147	82.0	79.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.1	10.1	486%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.41	4.58	106%
Nợ dài hạn	1.83	1.72	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	37.5	35.7	5.2%
Vốn chủ sở hữu	37.5	35.7	5.2%
Vốn điều lệ	31.1	31.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	290	179	191	180	204
Giá vốn hàng bán	249	153	168	153	171
Lợi nhuận gộp	41.9	26.0	23.5	27.8	32.9
Doanh thu HĐTC	0.96	1.50	0.20	0.55	0.41
Chi phí TC	3.57	2.95	2.01	0.61	1.14
Chi phí lãi vay	3.30	2.20	1.98	0.50	0.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.57	4.73	3.42	4.42	5.73
Chi phí QLDN	22.0	18.4	15.9	20.5	21.1
LN thuần từ HĐKD	9.68	1.48	2.34	2.87	5.33
Lợi nhuận khác	-0.07	0.41	-0.04	0.16	-0.08
LN trước thuế	9.61	1.89	2.30	3.03	5.25
Lợi nhuận sau thuế	7.49	1.73	1.93	2.37	3.91
LNST của CĐ cty mẹ	7.49	1.73	1.93	2.37	3.91

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.92	-48.1	39.7	18.4	-48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.77	0.36	-1.39	-4.80	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.3	24.2	-43.7	-13.8	49.7
Tiền đầu kỳ	21.4	37.0	13.5	8.08	7.94
Lưu chuyển tiền thuần	15.6	-23.5	-5.39	-0.16	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	37.0	13.5	8.08	7.94	7.56